

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH CHI CHO CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị chủ trì	Mã CTMT	Kinh phí phân bổ	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp						Đơn vị thực hiện
				Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương (đối ứng)	
				Tổng cộng	Các hoạt động kinh tế	SN Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	SN bảo vệ môi trường	SN Văn hóa thông tin	Chi khác ngân sách	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số		101.406	50.703,0	27.199,5	3.895,0	12.508,5	7.100,0	50.703,0	
I	CÁC SỞ NGÀNH TỈNH		22.991	11.495,5	7.724,5	897,5	423,5	2.450,0	11.495,5	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT		7.398	3.699,0	3.596,5	102,5	0,0	0,0	3.699,0	
1.1	Văn phòng Sở		2.950	1.475,0	1.475,0	0,0	0,0	0,0	1.475,0	Văn phòng Sở
1.1.1	Nội dung thành phần số 03	0493	1.200	600,0	600,0	0,0	0,0	0,0	600,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.200	600,0	600,0				600,0	
1.1.2	Nội dung thành phần số 08	0498	1.500	750,0	750,0	0,0	0,0	0,0	750,0	
	Chuyển đổi sở ngành nông nghiệp		1.500	750,0	750,0				750,0	
1.1.3	Nội dung thành phần số 11	0502	250	125,0	125,0	0,0	0,0	0,0	125,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền, học tập kinh nghiệm NTM		200	100,0	100,0				100,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		50	25,0	25,0				25,0	
1.2	Văn phòng Điều phối CT. MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh		1.525	762,5	762,5	0,0	0,0	0,0	762,5	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh
1.2.1	Nội dung thành phần số 03	0493	1.000	500,0	500,0	0,0	0,0	0,0	500,0	
	Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP)		1.000	500,0	500,0				500,0	
1.2.2	Nội dung thành phần số 11	0502	525	262,5	262,5	0,0	0,0	0,0	262,5	
	Tập huấn năng cao năng lực		150	75,0	75,0				75,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền, học tập kinh nghiệm NTM		250	125,0	125,0				125,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		125	62,5	62,5				62,5	
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn		1.105	552,5	450,0	102,5	0,0	0,0	552,5	Chi cục Phát triển nông thôn
1.3.1	Nội dung thành phần số 03	0493	905	452,5	350,0	102,5	0,0	0,0	452,5	
	Ngành nghề nông thôn		100	50,0	50,0				50,0	
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã		600	300,0	300,0				300,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (nông nghiệp)		205	102,5		102,5			102,5	
1.3.2	Nội dung thành phần số 11	0502	200	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	
	Tập huấn năng cao năng lực		100	50,0	50,0				50,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		100	50,0	50,0				50,0	
1.4	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT		816	408,0	408,0	0,0	0,0	0,0	408,0	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT
	Nội dung thành phần số 11	0502	816	408,0	408,0	0,0	0,0	0,0	408,0	
	Kiểm tra giám sát, Bộ chỉ số, hoạt động Ban Chỉ đạo, VPĐP NTM		816	408,0	408,0				408,0	
1.5	Chi cục Thủy lợi		34	17,0	17,0	0,0	0,0	0,0	17,0	Chi cục Thủy lợi
	Nội dung thành phần số 11	0502	34	17,0	17,0	0,0	0,0	0,0	17,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		34	17,0	17,0				17,0	
1.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		57	28,5	28,5				28,5	
	Nội dung thành phần số 11	0502	57	28,5	28,5				28,5	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		57	28,5	28,5				28,5	
1.7	Chi cục Trồng trọt và BVTV		171	85,5	85,5				85,5	Chi cục Trồng trọt và BVTV
1.7.1	Nội dung thành phần số 11	0502	171	85,5	85,5				85,5	
	Tập huấn năng cao năng lực		129	64,5	64,5				64,5	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		42	21,0	21,0				21,0	
1.8	Trung tâm Khuyến nông		550	275,0	275,0				275,0	Trung tâm Khuyến nông
1.8.1	Nội dung thành phần số 03	0493	200	100,0	100,0				100,0	
	Mô hình PTSX phục vụ xây dựng nông thôn mới		200	100,0	100,0				100,0	
1.8.2	Nội dung thành phần số 11	0502	350	175,0	175,0				175,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền		300	150,0	150,0				150,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		50	25,0	25,0				25,0	
1.9	Chi cục Quản lý chất lượng NLS-TS		190	95,0	95,0				95,0	Chi cục Quản lý chất lượng NLS-TS
	Nội dung thành phần số 11	0502	190	95,0	95,0				95,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền		150	75,0	75,0				75,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		40	20,0	20,0				20,0	
2	Sở Lao động Thương binh và XH		2.680	1.340,0	50,0	440,0	0,0	850,0	1.340,0	Sở Lao động Thương binh và XH
2.1	Nội dung thành phần số 03	0493	880	440,0	0,0	440,0	0,0	0,0	440,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (phi nông nghiệp)		880	440,0		440,0			440,0	
2.2	Nội dung thành phần số 08	0498	1.700	850,0	0,0	0,0	0,0	850,0	850,0	
	Tăng cường giải pháp bình đẳng giới		1.700	850,0				850,0	850,0	
2.3	Nội dung thành phần số 11	0502	100	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	50,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		100	50,0	50,0				50,0	
3	Sở Công thương		114	57,0	57,0	0,0	0,0	0,0	57,0	Sở Công thương
	Nội dung thành phần số 11	0502	114	57,0	57,0	0,0	0,0	0,0	57,0	
	Tập huấn năng cao năng lực		19	9,5	9,5				9,5	

TT	Đơn vị chủ trì	Mã CTMT	Kinh phí phân bổ	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Đơn vị thực hiện	
				Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương (đối ứng)		
				Tổng cộng	Trong đó			Chi khác ngân sách		
				Các hoạt động kinh tế	SN Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	SN bảo vệ môi trường	SN Văn hóa thông tin			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		95	47,5	47,5				47,5	
4	Sở Nội vụ		350	175,0	175,0	0,0	0,0	0,0	175,0	Sở Nội vụ
	Nội dung thành phần số 11	0502	350	175,0	175,0				175,0	
	Tập huấn nâng cao năng lực		320	160,0	160,0				160,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		30	15,0	15,0				15,0	
5	Sở Xây dựng		70	35,0	35,0	0,0	0,0	0,0	35,0	Sở Xây dựng
	Nội dung thành phần số 11	0502	70	35,0	35,0	0,0	0,0	0,0	35,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		70	35,0	35,0				35,0	
6	Sở Giáo dục và đào tạo		640	320,0	25,0	295,0	0,0	0,0	320,0	Sở Giáo dục và đào tạo
6.1	Nội dung thành phần số 05	0495	590	295,0	0,0	295,0	0,0	0,0	295,0	
	Nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn		590	295,0		295,0			295,0	
6.2	Nội dung thành phần số 11	0502	50	25,0	25,0	0,0	0,0	0,0	25,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		50	25,0	25,0				25,0	
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		2.030	1.015,0	265,0	0,0	0,0	750,0	1.015,0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
7	Nội dung thành phần số 3	0493	450	225,0	225,0				225,0	
	Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM		450	225,0	225,0				225,0	
7.2	Nội dung thành phần số 6	0496	1.500	750,0	0,0	0,0	0,0	750,0	750,0	
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn;		1.500	750,0	0,0			750,0	750,0	
7.3	Nội dung thành phần số 11	0502	80	40,0	40,0				40,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		80	40,0	40,0				40,0	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường		1.600,00	800,0	376,5	0,0	423,5	0,0	800,0	Sở Tài nguyên và Môi trường
8.1	Nội dung thành phần số 07	0497	847,00	423,5			423,5		423,5	
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		847,00	423,5			423,5		423,5	
8.2	Nội dung thành phần số 11	0502	753,00	376,5	376,5	0,0	0,0	0,0	376,5	
	Tập huấn nâng cao năng lực		191,00	95,5	95,5				95,5	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền		441,00	220,5	220,5				220,5	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		121,00	60,5	60,5				60,5	
9	Sở Giao thông Vận tải		90,00	45,0	45,0				45,0	Sở Giao thông Vận tải
	Nội dung thành phần số 11	0502	90,00	45,0	45,0				45,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		90,00	45,0	45,0				45,0	
10	Sở Thông tin và Truyền thông		1.840	920,0	10,0	60,0	0,0	850,0	920,0	Sở Thông tin và Truyền thông
10.1	Nội dung thành phần số 02	0492	1.700	850,0	0,0	0,0	0,0	850,0	850,0	
	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống TT&TT cơ sở		1.700	850,0	0,0			850,0	850,0	
10.2	Nội dung thành phần số 08	0498	120	60,0	0,0	60,0	0,0	0,0	60,0	
	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin. Gán mã, cập nhật, thông báo địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức.		120	60,0		60,0			60,0	
10.3	Nội dung thành phần số 11	0502	20	10,0	10,0	0,0	0,0	0,0	10,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		20	10,0	10,0				10,0	
11	Sở Y Tế		100	50,0	50,0				50,0	Sở Y Tế
	Nội dung thành phần số 11	0502	100	50,0	50,0				50,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, VPĐP NTM		100	50,0	50,0				50,0	
12	Sở Tư pháp		70	35,0	35,0				35,0	Sở Tư pháp
	Nội dung thành phần số 11	0502	70	35,0	35,0				35,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền nông thôn mới		20	10,0	10,0				10,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		50	25,0	25,0				25,0	
13	Sở Tài chính		100	50,0	50,0				50,0	Sở Tài chính
	Nội dung thành phần số 11	0502	100	50,0	50,0				50,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		100	50,0	50,0				50,0	
14	Sở Kế hoạch và ĐT		800	400,0	400,0				400,0	Sở Kế hoạch và ĐT
	Nội dung thành phần số 03	0493	800	400,0	400,0				400,0	
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã		800	400,0	400,0				400,0	
15	Sở Khoa học và Công nghệ		1.000	500,0	500,0				500,0	Sở Khoa học và Công nghệ
	Nội dung thành phần số 03	0493	1.000	500,0	500,0				500,0	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.000	500,0	500,0				500,0	
16	Cục Thống kê tỉnh		90	45,0	45,0				45,0	Cục Thống kê tỉnh
	Nội dung thành phần số 11	0502	90	45,0	45,0				45,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		90	45,0	45,0				45,0	
17	Công an tỉnh		260	130,0	130,0				130,0	Công an tỉnh
17.1	Nội dung thành phần số 10	0501	220	110,0	110,0				110,0	
	Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn		220	110,0	110,0				110,0	
17.2	Nội dung thành phần số 11	0502	40	20,0	20,0				20,0	

TT	Đơn vị chủ trì	Mã CTMT	Kinh phí phân bổ	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Đơn vị thực hiện	
				Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương (đối ứng)		
				Tổng cộng	Trong đó			Chi khác ngân sách		
				Các hoạt động kinh tế	SN Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	SN bảo vệ môi trường	SN Văn hóa thông tin			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		40	20,0	20,0				20,0	
18	Bộ Chỉ huy QS tỉnh		80	40,0	40,0				40,0	Bộ Chỉ huy QS tỉnh
	Nội dung thành phần số 11	0502	80	40,0	40,0				40,0	
	Kiểm tra giám sát, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		80	40,0	40,0				40,0	
19	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư		1.000	500,0	500,0				500,0	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư
	Nội dung thành phần số 03	0493	1.000	500,0	500,0				500,0	
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		1.000	500,0	500,0				500,0	
20	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		828	414,0	414,0				414,0	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh
	Nội dung thành phần số 09	0499	828	414,0	414,0				414,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		828	414,0	414,0				414,0	
21	Hội Nông dân tỉnh		200	100,0	100,0				100,0	Hội Nông dân tỉnh
	Nội dung thành phần số 09	0499	200	100,0	100,0				100,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		200	100,0	100,0				100,0	
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		200	100,0	100,0				100,0	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
	Nội dung thành phần số 09	0499	200	100,0	100,0				100,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		200	100,0	100,0				100,0	
23	Tinh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		200	100,0	100,0				100,0	Tinh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
	Nội dung thành phần số 09	0499	200	100,0	100,0				100,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		200	100,0	100,0				100,0	
24	Đài PTTH An Giang		200	100,0	100,0				100,0	Đài PTTH An Giang
	Nội dung thành phần số 09	0499	200	100,0	100,0				100,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		200	100,0	100,0				100,0	
25	Hội Cựu Chiến binh tỉnh		100	50,0	50,0				50,0	Hội Cựu Chiến binh
	Nội dung thành phần số 09	0499	100	50,0	50,0				50,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		100	50,0	50,0				50,0	
26	Văn phòng Tỉnh ủy		951	475,5	475,5				475,5	
26.1	Ban Dân vận Tỉnh ủy		551	275,5	275,5				275,5	Ban Dân vận TU
	Nội dung thành phần số 09	0499	551	275,5	275,5				275,5	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		551	275,5	275,5				275,5	
26.2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		300	150,0	150,0				150,0	Ban Tuyên giáo TU
	Nội dung thành phần số 09	0499	300	150,0	150,0				150,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		300	150,0	150,0				150,0	
26.3	Báo An Giang		100	50,0	50,0				50,0	Báo An Giang
	Nội dung thành phần số 09	0499	100	50,0	50,0				50,0	
	Nâng cao chất lượng, vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể		100	50,0	50,0				50,0	
II	UBND các Huyện, TX, TP		78.415	39.207,5	19.475,0	2.997,5	12.085,0	4.650,0	39.207,5	
1	UBND TP. Long Xuyên		2.270	1.135,0	700,0	150,0	185,0	100,0	1.135,0	
1.1	Nội dung thành phần số 02	0492	600	300,0	300,0	0,0	0,0	0,0	300,0	Phòng Kinh tế - TP. Long Xuyên
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		600	300,0	300,0				300,0	
1.2	Nội dung thành phần số 03	0493	1.000	500,0	375,0	125,0	0,0	0,0	500,0	
	Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung		50	25,0	25,0				25,0	Phòng Kinh tế - TP. Long Xuyên
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		200	100,0	100,0				100,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		500	250,0	250,0				250,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		130	65,0		65,0			65,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		120	60,0		60,0			60,0	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội - TP. Long Xuyên
1.3	Nội dung thành phần số 07	0497	370	185,0	0,0	0,0	185,0	0,0	185,0	Phòng Kinh tế - TP. Long Xuyên
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		100	50,0			50,0		50,0	
	Mô hình khắc phục ô nhiễm cải tạo môi trường		70	35,0			35,0		35,0	
	Mô hình cảnh quan Sảng, xanh, sạch, đẹp		200	100,0			100,0		100,0	
1.4	Nội dung thành phần số 11	0502	300	150,0	25,0	25,0	0,0	100,0	150,0	Phòng Kinh tế - TP. Long Xuyên
	Tập huấn nâng cao năng lực		50	25,0		25,0			25,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		200	100,0				100,0	100,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		50	25,0	25,0				25,0	
2	UBND TP. Châu Đốc		1.965	982,5	575,0	107,5	200,0	100,0	982,5	
2.1	Nội dung thành phần số 02	0492	600	300,0	300,0	0,0	0,0	0,0	300,0	Phòng Kinh tế - TP. Châu Đốc
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		600	300,0	300,0				300,0	

TT	Đơn vị chủ trì	Mã CTMT	Kinh phí phân bổ	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp							Đơn vị thực hiện
				Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương (đối ứng)		
				Tổng cộng	Trong đó				Chi khác ngân sách		
				Các hoạt động kinh tế	SN Giáo dục - Đào tạo và Đào tạo nghề	SN bảo vệ môi trường	SN Văn hóa thông tin				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	
2.2	Nội dung thành phần số 03	0493	665	332,5	250,0	82,5	0,0	0,0	332,5	Phòng Kinh tế - TP. Châu Đốc	
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		200	100,0	100,0				100,0		
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		300	150,0	150,0				150,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		45	22,5		22,5			22,5		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		120	60,0		60,0			60,0	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội - TP. Châu Đốc	
2.3	Nội dung thành phần số 07	0497	400	200,0	0,0	0,0	200,0	0,0	200,0	Phòng Kinh tế - TP. Châu Đốc	
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		100	50,0			50,0		50,0		
	Mô hình cảnh quan Sáng, xanh, sạch, đẹp		300	150,0			150,0		150,0		
2.4	Nội dung thành phần số 11	0502	300	150,0	25,0	25,0	0,0	100,0	150,0	Phòng Kinh tế - TP. Châu Đốc	
	Tập huấn nâng cao năng lực		50	25,0		25,0			25,0		
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		200	100,0				100,0	100,0		
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		50	25,0	25,0				25,0		
3	UBND huyện An Phú		6.035	3.017,5	1.300,0	317,5	900,0	500,0	3.017,5		
3.1	Nội dung thành phần số 02	0492	900	450,0	450,0	0,0	0,0	0,0	450,0	Phòng NN&PTNT -H.An Phú	
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		900	450,0	450,0				450,0		
3.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.135	1.067,5	750,0	317,5	0,0	0,0	1.067,5		
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0	Phòng NN&PTNT -H.An Phú	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.200	600,0	600,0				600,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		220	110,0		110,0			110,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		415	207,5		207,5			207,5	Phòng Lao động Thương binh Xã hội - H.An Phú	
3.3	Nội dung thành phần số 07	0497	1.800	900,0	0,0	0,0	900,0	0,0	900,0	Phòng NN&PTNT -H.An Phú	
	Mô hình cảnh quan Sáng, xanh, sạch, đẹp		1.800	900,0			900,0		900,0		
3.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.200	600,0	100,0	0,0	0,0	500,0	600,0	Phòng NN&PTNT -H.An Phú	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		1.000	500,0				500,0	500,0		
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		200	100,0	100,0				100,0		
4	UBND TX Tân Châu		6.440	3.220,0	1.525,0	345,0	925,0	425,0	3.220,0		
4.1	Nội dung thành phần số 02	0492	1.500	750,0	750,0	0,0	0,0	0,0	750,0	Phòng Kinh tế - TX.Tân Châu	
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới.		1.500	750,0	750,0				750,0		
4.2	Nội dung thành phần số 03	0493	1.870	935,0	625,0	310,0	0,0	0,0	935,0		
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		200	100,0	100,0				100,0	Phòng Kinh tế - TX.Tân Châu	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.050	525,0	525,0				525,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		250	125,0		125,0			125,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		370	185,0		185,0			185,0	Phòng LĐTB&XH - TX.Tân Châu	
4.3	Nội dung thành phần số 07	0497	1.850	925,0	0,0	0,0	925,0	0,0	925,0	Phòng Kinh tế - TX.Tân Châu	
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		400	200,0			200,0		200,0		
	Mô hình cảnh quan Sáng, xanh, sạch, đẹp		1.450	725,0			725,0		725,0		
4.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.220	610,0	150,0	35,0	0,0	425,0	610,0	Phòng Kinh tế - TX.Tân Châu	
	Tập huấn nâng cao năng lực		70	35,0		35,0			35,0		
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		850	425,0				425,0	425,0		
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		300	150,0	150,0				150,0		
5	UBND huyện Phú Tân		8.820	4.410,0	2.250,0	310,0	1.250,0	600,0	4.410,0		
5.1	Nội dung thành phần số 02	0492	2.400	1.200,0	1.200,0	0,0	0,0	0,0	1.200,0	Phòng NN&PTNT - H.Phú Tân	
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		2.400	1.200,0	1.200,0				1.200,0		
5.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.420	1.210,0	950,0	260,0	0,0	0,0	1.210,0		
	Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung		100	50,0	50,0				50,0	Phòng NN&PTNT - H.Phú Tân	
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0		
	Ngành nghề nông thôn		100	50,0	50,0				50,0		
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.400	700,0	700,0				700,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		150	75,0		75,0			75,0		
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		370	185,0		185,0			185,0	Phòng LĐTB&XH - H.Phú Tân	
5.3	Nội dung thành phần số 07	0497	2.500	1.250,0	0,0	0,0	1.250,0	0,0	1.250,0	Phòng NN&PTNT - H.Phú Tân	
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		500	250,0			250,0		250,0		
	Mô hình cảnh quan Sáng, xanh, sạch, đẹp		2.000	1.000,0	4		1.000,0		1.000,0		

TT	Đơn vị chủ trì	Mã CTMT	Kinh phí phân bổ	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp						Đơn vị thực hiện
				Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương (đối ứng)	
				Tổng cộng	Trong đó				Chi khác ngân sách	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
5.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.500	750,0	100,0	50,0	0,0	600,0	750,0	Phòng NN&PTNT - H.Phủ Tân
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		1.200	600,0				600,0	600,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		200	100,0	100,0				100,0	
6	UBND huyện Châu Phú		7.000	3.500,0	1.825,0	275,0	975,0	425,0	3.500,0	
6.1	Nội dung thành phần số 02	0492	1.800	900,0	900,0	0,0	0,0	0,0	900,0	Phòng NN&PTNT - H.Châu Phú
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		1.800	900,0	900,0				900,0	
6.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.100	1.050,0	825,0	225,0	0,0	0,0	1.050,0	
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.350	675,0	675,0				675,0	Phòng NN&PTNT - H.Châu Phú
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		180	90,0		90,0			90,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		270	135,0		135,0			135,0	Phòng LĐTB&XH - H.Châu Phú
6.3	Nội dung thành phần số 07	0497	1.950	975,0	0,0	0,0	975,0	0,0	975,0	Phòng NN&PTNT - H.Châu Phú
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		200	100,0			100,0		100,0	
	Mô hình cảnh quan Sảng, xanh, sạch, đẹp		1.750	875,0			875,0		875,0	
6.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.150	575,0	100,0	50,0	0,0	425,0	575,0	Phòng NN&PTNT - H.Châu Phú
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		850	425,0				425,0	425,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		200	100,0	100,0				100,0	
7	UBND thị xã Tịnh Biên		8.770	4.385,0	2.275,0	460,0	1.225,0	425,0	4.385,0	
7.1	Nội dung thành phần số 02	0492	2.300	1.150,0	1.150,0	0,0	0,0	0,0	1.150,0	Phòng NN&PTNT TX.Tịnh Biên
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		2.300	1.150,0	1.150,0				1.150,0	
7.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.870	1.435,0	1.025,0	410,0	0,0	0,0	1.435,0	
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		400	200,0	200,0				200,0	
	Ngành nghề nông thôn		100	50,0	50,0				50,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.550	775,0	775,0				775,0	Phòng NN&PTNT TX.Tịnh Biên
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		100	50,0		50,0			50,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		720	360,0		360,0			360,0	Phòng LĐTB&XH TX.Tịnh Biên
7.3	Nội dung thành phần số 07	0497	2.450	1.225,0	0,0	0,0	1.225,0	0,0	1.225,0	Phòng NN&PTNT TX.Tịnh Biên
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		400	200,0			200,0		200,0	
	Mô hình cảnh quan Sảng, xanh, sạch, đẹp		2.050	1.025,0			1.025,0		1.025,0	
7.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.150	575,0	100,0	50,0	0,0	425,0	575,0	Phòng NN&PTNT TX.Tịnh Biên
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		850	425,0				425,0	425,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		200	100,0	100,0				100,0	
8	UBND huyện Tri Tôn		8.425	4.212,5	2.350,0	212,5	1.200,0	450,0	4.212,5	
8.1	Nội dung thành phần số 02	0492	2.300	1.150,0	1.150,0	0,0	0,0	0,0	1.150,0	Phòng NN&PTNT H.Tri Tôn
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		2.300	1.150,0	1.150,0				1.150,0	
8.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.525	1.262,5	1.100,0	162,5	0,0	0,0	1.262,5	
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0	
	Ngành nghề nông thôn		100	50,0	50,0				50,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.800	900,0	900,0				900,0	Phòng NN&PTNT H.Tri Tôn
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		170	85,0		85,0			85,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		155	77,5		77,5			77,5	Phòng LĐTB&XH - H.Tri Tôn
8.3	Nội dung thành phần số 07	0497	2.400	1.200,0	0,0	0,0	1.200,0	0,0	1.200,0	Phòng NN&PTNT H.Tri Tôn
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		400	200,0			200,0		200,0	
	Mô hình cảnh quan Sảng, xanh, sạch, đẹp		2.000	1.000,0			1.000,0		1.000,0	
8.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.200	600,0	100,0	50,0	0,0	450,0	600,0	Phòng NN&PTNT H.Tri Tôn
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		900	450,0				450,0	450,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chi đạo, Văn phòng Điều phối NTM		200	100,0	100,0				100,0	
9	UBND huyện Châu Thành		8.150	4.075,0	1.675,0	250,0	1.675,0	475,0	4.075,0	
9.1	Nội dung thành phần số 02	0492	1.500	750,0	750,0	0,0	0,0	0,0	750,0	Phòng NN&PTNT H.Châu Thành
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		1.500	750,0	5	750,0			750,0	

TT	Đơn vị chủ trì	Mã CTMT	Kinh phí phân bổ	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp						Đơn vị thực hiện
				Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương (đối ứng)		
				Tổng cộng	Trong đó			Chi khác ngân sách		
Các hoạt động kinh tế	SN Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	SN bảo vệ môi trường	SN Văn hóa thông tin							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
9.2	Nội dung thành phần số 03	0493	1.950	975,0	775,0	200,0	0,0	0,0	975,0	Phòng NN&PTNT H.Châu Thành
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0	
	Ngành nghề nông thôn		100	50,0	50,0				50,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.150	575,0	575,0				575,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		180	90,0		90,0			90,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		220	110,0		110,0			110,0	Phòng LĐTB&XH H.Châu Thành
9.3	Nội dung thành phần số 07	0497	3.350	1.675,0	0,0	0,0	1.675,0	0,0	1.675,0	Phòng NN&PTNT H.Châu Thành
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		600	300,0			300,0		300,0	
	Mô hình cảnh quan Sàng, xanh, sạch, đẹp		2.750	1.375,0			1.375,0		1.375,0	
9.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.350	675,0	150,0	50,0	0,0	475,0	675,0	Phòng NN&PTNT H.Châu Thành
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		950	475,0				475,0	475,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		300	150,0	150,0				150,0	
10	UBND huyện Chợ Mới		8.020	4.010,0	1.300,0	310,0	1.800,0	600,0	4.010,0	
10.1	Nội dung thành phần số 02	0492	0	0,0					0,0	Phòng NN&PTNT H.Chợ Mới
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		0	0,0					0,0	
10.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.820	1.410,0	1.150,0	260,0	0,0	0,0	1.410,0	Phòng NN&PTNT H.Chợ Mới
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		2.000	1.000,0	1.000,0				1.000,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		200	100,0		100,0			100,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		320	160,0		160,0			160,0	
10.3	Nội dung thành phần số 07	0497	3.600	1.800,0	0,0	0,0	1.800,0	0,0	1.800,0	Phòng NN&PTNT H.Chợ Mới
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		600	300,0			300,0		300,0	
	Mô hình cảnh quan Sàng, xanh, sạch, đẹp		3.000	1.500,0			1.500,0		1.500,0	
10.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.600	800,0	150,0	50,0	0,0	600,0	800,0	Phòng NN&PTNT H.Chợ Mới
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		1.200	600,0				600,0	600,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		300	150,0	150,0				150,0	
11	UBND huyện Thoại Sơn		12.520	6.260,0	3.700,0	260,0	1.750,0	550,0	6.260,0	
11.1	Nội dung thành phần số 02	0492	4.900	2.450,0	2.450,0	0,0	0,0	0,0	2.450,0	Phòng NN&PTNT H.Thoại Sơn
	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống TT&TT cơ sở		700	350,0	350,0				350,0	
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình xã nông thôn mới		4.200	2.100,0	2.100,0				2.100,0	
11.2	Nội dung thành phần số 03	0493	2.620	1.310,0	1.100,0	210,0	0,0	0,0	1.310,0	Phòng NN&PTNT H.Thoại Sơn
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		300	150,0	150,0				150,0	
	Mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.900	950,0	950,0				950,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Nông nghiệp)		200	100,0		100,0			100,0	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Phi nông nghiệp)		220	110,0		110,0			110,0	
11.3	Nội dung thành phần số 07	0497	3.500	1.750,0	0,0	0,0	1.750,0	0,0	1.750,0	Phòng NN&PTNT H.Thoại Sơn
	Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác sinh hoạt tại nguồn		600	300,0			300,0		300,0	
	Mô hình cảnh quan Sàng, xanh, sạch, đẹp		2.900	1.450,0			1.450,0		1.450,0	
11.4	Nội dung thành phần số 11	0502	1.500	750,0	150,0	50,0	0,0	550,0	750,0	Phòng NN&PTNT H.Thoại Sơn
	Tập huấn nâng cao năng lực		100	50,0		50,0			50,0	
	Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới.		1.100	550,0				550,0	550,0	
	Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM		300	150,0	150,0				150,0	